| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ BẮC NINH**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *Bản án số 16/2021/HNGĐ-ST,*<br>*ngày 26/01/2021 về việc "Ly hôn".* | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
**Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**: Bà Nguyễn Thị Thu H.
**Hội thẩm nhân dân**: Ông Đào Đức P; ông Viêm Văn D.
***Thư ký phiên tòa***: Bà Hạp Thị Thu T - Thư ký Tòa án.
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị T- Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 26/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số : 06/2021/QĐST- HNGĐ, ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Phương T, sinh năm 1987- có mặt.

ĐKHKTT: Số 8, khu 1, phường Đ, thành phố B, tỉnh B;

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1987- vắng mặt.

ĐKHKTT: Thôn Chung 2, xã Liên S, huyện Tân Y, tỉnh B; Cùng nơi cư trú: Số nhà 03 khu tập thể 304, khu Đồng T, phường V, thành phố B, tỉnh B.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2020, bản tự khai và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Phương T trình bày: Chị đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn T vào ngày 14/01/2009 tại UBND phường Đ, thành phố B, tỉnh B trên cơ sở có tìm hiểu tự nguyện và được sự đồng ý của đôi bên gia đình và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu tập thể 304 Đồng T, phường V, thành phố B, tỉnh B. Qúa trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được được 10 năm, mâu thuẫn phát sinh từ ngày 13/7/2020 âm lịch do cách sống, nhận thức của

hai vợ chồng khác nhau về quan điểm sống. Nguyên nhân chính do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau vì chị nghi ngờ anh T có quan hệ thân mật với người phụ nữ khác bên ngoài cụ thể tên, địa chỉ người phụ nữ này chị biết nhưng chị xin giữ kín không tiện nêu mà chỉ có những tin nhắn thân mật giữa người phụ nữ này và anh T chuyện trò nhắn tin qua lại có lưu ở máy điện thoại di động của anh T, chị xem được và lưu về máy điện thoại di động của chị. Chị hỏi anh T chối, thậm chí có nhiều lần anh T đi khỏi nhà vài ngày sau đó mới về, chị không hài lòng việc này, chị biết rõ anh đi với người phụ nữ chị nghi anh có quan hệ trên mức tình bạn. Chị nói nhưng anh T cho rằng ra ngoài giao lưu công việc có bạn khác giới là chuyện bình thường, chị không hài lòng nên vợ chồng cãi nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị có bố mẹ, người thân hai gia đình khuyên nhưng tình cảm vợ chồng chị không cải thiện. Bố đẻ chị sống ở nhà liền sát nhà chị nên mọi điều bố chị biết rõ và có khuyên chị cố chịu, làm lành vì con. Do anh T không chấm dứt mối quan hệ với người phụ nữ kia, không nghe chị khuyên nên chị không chấp nhận cảnh sống như vậy nên tình cảm vợ chồng xa cách, dạn nứt và đã sống ly thân từ ngày 13/7/2020 âm lịch cho đến nay, tuy chung nhà nhưng vợ chồng không quan tâm, chấm dứt quan hệ tình cảm ban ngày chị đi làm Công ty tối về hai mẹ con chị sang ăn ngủ, sinh hoạt bên nhà bố đẻ chị, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, không tìm được biện pháp gì để hàn gắn vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Văn T

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 11/7/2009; Vợ chồng ly hôn chị T đề nghị được nuôi cháu Tuấn A. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Chị T là công nhân phòng cắt 2 thuộc Công ty cổ phần tổng công ty May Đáp C, thành phố B, tỉnh B, lương trung bình 7.500.000đ/ tháng đảm bảo đầy đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh xác nhận chị T trình bày về thời gian kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống cùng nhau là đúng. Theo anh nguyên nhân chính mâu thuẫn giữa vợ chồng anh là do chị T ghen, ngi ngờ anh có quan hệ thân mật với người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng có dạn nứt, mỗi khi đi làm về vợ chồng anh tuy bằng mặt nhưng không bằng lòng, không khí gia đình căng thẳng, tối đi làm về hai mẹ con chị T sang ngủ nhà bố đẻ chị T liền sát

nhà, chấm dứt quan hệ vợ chồng từ trước khi chị T làm đơn xin ly hôn anh vào tháng 8/2020. Chị T xin ly hôn anh không đồng ý, chị T kiên quyết xin ly hôn anh chấp nhận ly hôn. Tòa án đã hòa giải, nhưng anh T không có biện pháp cụ thể gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án triệu tập hợp lệ anh T nhiều lần, nhưng anh đều cố tình vắng mặt không có lý do.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 11/7/2009; Anh Thường có nguyện vọng xin được nuôi cháu Tuấn A, không không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Anh T làm thợ sắt thu nhập trung bình 10triệu đồng/tháng. Tòa án yêu cầu anh T cung cấp tài liệu chứng minh thu nhập thực tế của anh nhưng anh không cung cấp, không đến Tòa án làm việc.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh T. Chị T đề nghị được nuôi cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 11/7/2009. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; Công nợ không có.

Hội đồng xét xử xem xét nguyện vọng, điều kiện kinh tế thu nhập của chị T ổn định, chị làm giờ hành chính có nhiều thời gian chăm sóc con, đồng thời cháu Tuấn A hiện đang do chị T chăm sóc, cháu Tuấn A có nguyện vọng xin được ở với chị T do vậy nguyện vọng xin được nuôi con của chị T có căn cứ chấp nhận.

Anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Cả Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đều chấp hành đúng những qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành đúng qui định, vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương T về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn T, xử cho chị T được ly hôn anh T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 11/7/2009 cho chị Trần Thị Phương T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu Tòa án Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết; Về công nợ: Không có.

- Về án phí: Chị Trần Thị Phương T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị Phương T và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án. Xác định đây là quan hệ tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Bị đơn là anh Nguyễn Văn T hiện đang cư trú và sinh sống tại khu tập thể 304, khu Đồng T, phường V, thành phố B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 12 năm 2020 phiên tòa được mở vào ngày 15/01/2021, do anh T vắng mặt nên phải hoãn phiên tòa và ấn định ngày xét xử tiếp theo là ngày 26/01/2021. Tòa án đã tiến hành tống đạt quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho anh T nhưng tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt, là lần vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tos tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn ngày 14/01/2009 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố B. Như vậy chị T và anh T đã tuân thủ đầy đủ các quy định tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình, như vậy là hôn nhân hợp pháp.

Qúa trình chung sống, vợ chồng chị T và anh T nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính do bất đồng quan điểm sống, đôi bên ít quan tâm nhau. Từ tháng 7/2020 âm lịch vợ chồng chị T, anh T tuy vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm ai, sống ly thân từ đó cho đến nay, tình cảm vợ chồng không cải thiện.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa, lời khai của anh T thừa nhận giữa anh và chị T bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 7/2020 âm lịch tình cảm vợ chồng dạn nứt, ít quan tâm nhau hơn. Tòa án tiến hành giao quyết định cung cấp chứng cứ xác nhận mức thu nhập hiện tại của anh, tiến hành hòa giải để tạo cơ hội cho anh, chị suy nghĩ quay về với nhau nhưng anh T không có biện pháp hàn gắn, chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xửt nhận thấy anh T không đồng ý ly hôn, Tòa án tại điều kiện cho thời gian nhưng anh không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm với chị T. Như vậy anh T không đồng ý ly hôn, mong muốn Tòa án hòa giải tình cảm vợ chồng nhưng anh T lại không đến Tòa làm việc, anh nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng từ chối ký biên bản là rất mâu thuẫn. Việc anh T không có mặt

tại Tòa án là tự từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ. Xét mâu thuẫn giữa chị và anh Thường đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân anh T không có biện pháp gì để hàn gắn cải thiện tình cảm để vợ chồng về đoàn tụ. Do vậy đề nghị của chị T xin ly hôn anh T là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Vợ chồng anh T, chị T có 01 con chung là Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 11/7/2009. Xét đề nghị của chị T, anh T đều có nguyện vọng xin được nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm nuôi con chung của hai anh chị đều như nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Tuy nhiên chị T có thu nhập ổn định, làm giờ hành chính có nhiều thời gian chăm sóc con hơn, xét nguyện vọng của cháu Tuấn A xin được ở với mẹ do đó để tránh sự thay đổi cho con chung sau ly hôn nên cần chấp nhận đề nghị của chị T và giao cháu Tuấn A cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp; Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu do vậy không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về công nợ: Không có.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị Phương T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 146, 147, 204, 220, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương T về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Phương T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 11/7/2009 cho chị Trần Thị Phương T chăm sóc, nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đề nghị giải quyết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về công nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Phương T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2019/0000569, ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt án xử vắng mặt hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh B;
- VKSND, CCTHADS thành phố B;
- UBND p. Đ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà**

N***guyễn Thị Thu Hồng***